

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 377/2025/KDTM-PT

Ngày: 11/12/2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Ông Lê Thọ Viên
Ông Huỳnh Ngọc Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 11/12/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 277/2025/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2025 về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 10/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6361/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21818/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn I.

Địa chỉ: Tầng 4, Phú Mỹ Hưng Tower, số 101 đường Tôn Dật T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

- Bà Nguyễn Thúy P (có mặt)
- Ông Trần Anh Đ (vắng mặt)
- Ông Trần Anh T (vắng mặt)
- Bà Hoàng Hạnh N (có mặt)

Cùng là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền đại diện ngày 07/3/2024).

Cùng địa chỉ: Phòng 2505, Tầng 25, Tháp A, số 285 đường C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần W.

Địa chỉ: Số 93 đường Hồ Hảo H, phường Cầu Ông L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn G, địa chỉ: 122F đường Bùi Thị X, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH I (gọi tắt là Công ty I) và trình bày của người đại diện theo ủy quyền:

Nhằm mục đích thực hiện các giao dịch mua bán các sản phẩm của A, Công ty I và Công ty Cổ phần W (Gọi tắt là Công ty W) đã giao kết các chứng từ giao dịch như sau:

- Điều kiện và điều khoản bán hàng của I khu vực châu Á – Thái Bình Dương (APAC) (Việt Nam) có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 (“Điều khoản bán hàng tháng 01/2023”);

- Điều khoản và điều kiện chung có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 (“Điều khoản và Điều kiện năm 2021”);

- Điều kiện và điều khoản bán hàng của I khu vực châu Á – Thái Bình Dương (APAC) (Việt Nam) có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023 (“Điều khoản bán hàng tháng 7/2023”);

- Điều khoản và Điều kiện chung có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023 (“Điều khoản và Điều kiện năm 2023”); và

- Các xác nhận đơn hàng, phiếu giao hàng và hóa đơn thuế giá trị gia tăng chứng minh các giao dịch mua bán được thực hiện giữa A và W.

Từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2023, bác sĩ của Công ty W đã đặt nhiều đơn đặt hàng với 47 đơn đặt hàng đã được giao hàng nhưng chưa được Công ty W thanh toán; và 11 đơn đặt hàng đã được đặt nhưng sau đó Công ty W đã hủy bỏ mà theo mục “Phí hủy đơn hàng” trong Điều khoản bán hàng, Mục 5.12 của Điều khoản và Điều kiện năm 2021 và Mục 12.3 của Điều khoản và Điều kiện năm 2023, đối với các đơn hàng bị hủy chưa được vận chuyển, bên đặt hàng vẫn phải thanh toán các khoản phí hủy đơn được áp dụng. Ngoài ra, theo điều khoản bán hàng, Công ty W có trách nhiệm thanh toán một khoản phí xử lý chưa thanh toán cho các đơn hàng khác.

Tổng cộng 62 hóa đơn Công ty W chưa thanh toán, được phân thành ba nhóm như sau:

Nhóm 1: 46 hóa đơn thanh toán sản phẩm đã giao theo yêu cầu của bác sĩ của Công ty W với số tiền 1.641.064.201 đồng.

Nhóm 2: 11 hóa đơn thanh toán phí hủy đơn hàng phát sinh khi đơn đặt hàng đã được thực hiện nhưng sau đó Công ty W hủy bỏ với số tiền 38.211.152 đồng.

Nhóm 3: 5 hóa đơn thanh toán phí xử lý với số tiền 35.698.586 đồng.

Tổng số tiền 62 hóa đơn chưa thanh toán là 1.714.973.939 đồng.

Căn cứ Điều 9.6 Điều khoản và Điều kiện năm 2021 và điểm c Điều 11 Điều khoản và Điều kiện năm 2023, Công ty W còn phải chịu tiền lãi 1,5%/năm kể từ ngày đến hạn thanh toán từng hóa đơn cho đến khi giải quyết xong các hợp đồng. Số tiền chậm trả tạm tính đến ngày 02/5/2024 là 257.652.911 đồng.

Vì vậy, Công ty I khởi kiện yêu cầu:

1. Yêu cầu Công ty W thanh toán cho Công ty I số tiền còn nợ là 1.714.973.939 đồng.

2. Yêu cầu Công ty W thanh toán cho Công ty I khoản tiền lãi chậm trả với mức lãi suất đã được thỏa thuận là 1.5%/tháng, số tiền chậm trả tạm tính đến ngày 02/5/2024 là 257.652.911 đồng.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty W trình bày:*

Bị đơn Công ty W và Công ty I có thực hiện mua bán các sản phẩm. Số nợ hiện tại chỉ còn một phần nhỏ so với số tiền mà Công ty W đã thanh toán. Đối với sản phẩm niềng răng khay trong suốt, các gói này từ 3-5 năm. Khách hàng của Công ty W mới sử dụng và chưa hết thời gian nêu trên. Trước đây, lúc chưa gặp khó khăn, Công ty W có thực hiện thanh toán cho Công ty I. Do đó, bây giờ khi gặp khó khăn, Công ty W cần thời gian để thanh toán. Công ty W không đồng ý với phương án tính lãi, đề nghị được trao đổi phương án trả gốc theo từng đợt và tùy theo khả năng hiện tại của Công ty W.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn Công ty I có người đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

1. Yêu cầu Công ty W thanh toán cho Công ty I số tiền còn nợ là 1.714.973.939 đồng.

2. Yêu cầu Công ty W thanh toán cho Công ty I khoản tiền lãi chậm trả với mức lãi suất đã được thỏa thuận là 1.5%/tháng, tạm tính đến ngày xét xử 10/7/2025 là 674.209.939 đồng

- Bị đơn có người đại diện không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn với lý do nguyên đơn đã khóa tài khoản của bị đơn dẫn đến bị đơn không thu tiền được từ khách hàng, một số trường hợp phía nguyên đơn đã tự ý chuyển bệnh nhân cho bác sĩ khác mà không có ý kiến của bị đơn, việc làm này của nguyên đơn đã làm cho bị đơn bị thiệt hại rất nhiều nên không đồng ý trả tiền và yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại cho bị đơn.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2025/KDTM-ST ngày 10/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH I:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần W phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty TNHH I số tiền 1.714.973.939 (Một tỷ bảy trăm mười bốn triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm ba mươi chín) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 674.209.939 (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm lẻ chín nghìn chín trăm

ba mươi chín) đồng, Tổng cộng 2.389.183.878 (Hai tỷ ba trăm tám mươi chín triệu một trăm tám mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi tám) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2025, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung bản án.

Ngày 08/8/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần Bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai dù đã được tổng đạt triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của các đương sự; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Ngày 10/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 ban hành Bản án số 04/2025/KDTM-ST. Ngày 11/7/2025, bị đơn có đơn kháng cáo. Ngày 08/8/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là còn trong thời hạn nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn Công ty TNHH I khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bị đơn là Công ty Cổ phần W có địa chỉ tại Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu

vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Do có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm nên căn cứ điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo: Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm và đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng bị coi là từ bỏ việc kháng cáo.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

[4.1] Kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm đã chấp nhận mức lãi suất chậm thanh toán 1,5%/tháng là không phù hợp với thỏa thuận của các bên. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Tại Điều 9.6 của Bản Điều khoản và Điều kiện năm 2021 và Điều 11 của Bản Điều khoản và điều kiện năm 2023 các bên đã thỏa thuận rằng “*Các hóa đơn không thanh toán trước ngày đến hạn tương ứng có thể chịu mức lãi suất tối đa mà pháp luật cho phép, hoặc phải chịu mức lãi suất 1,5% mỗi tháng nếu pháp luật hiện hành không có quy định.*” Với thỏa thuận này, các bên đã thống nhất rằng lãi suất 1,5% chỉ áp dụng khi pháp luật không có quy định. Tuy nhiên, Điều 306 Luật Thương mại có quy định cụ thể về mức lãi suất áp dụng đối với trường hợp chậm thanh toán là lãi trung bình trên thị trường của 3 ngân hàng. Do đó, cần áp dụng mức lãi suất do các bên thỏa thuận chính là lãi suất trung bình 3 ngân hàng theo kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Lãi suất quá hạn trung bình của 3 ngân hàng lần lượt là 12,5%/năm x 150% (ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam), 7,5%/năm x 150% (ngân hàng NN và PTNT Việt Nam) và 10,5% x 150% (ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) = 10,3%/năm x 150% = 15,25%/năm tương đương 1,27%/tháng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn theo lãi suất 1,5%/tháng là cao hơn lãi suất các bên đã thỏa thuận nêu trên nên cần điều chỉnh như sau:

STT	Ngày đặt hàng	Số hóa đơn	Ngày xuất hóa đơn (ngày/ tháng/ năm)	Ngày đến hạn	Số ngày quá hạn	Giá trị hóa đơn	Lãi chậm trả (1.27%/tháng)	Tổng cộng
1	5/7/2023	C23TIN12806	6/2/2023	7/2/2023	893	64.634.364	24.099.445	88.733.809
2	5/16/2023	C23TIN12805	6/2/2023	7/2/2023	893	57.046.682	21.270.316	78.316.998
3	5/12/2023	C23TIN12807	6/2/2023	7/2/2023	893	64.634.364	24.099.445	88.733.809
4	5/16/2023	C23TIN12804	6/2/2023	7/2/2023	893	64.634.364	24.099.445	88.733.809
5	3/26/2023	C23TIN13506	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
6	3/26/2023	C23TIN13510	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175

7	3/28/2023	C23TIN13513	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
8	4/16/2023	C23TIN13517	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
9	4/10/2023	C23TIN13518	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
10	4/8/2023	C23TIN13509	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
11	4/7/2023	C23TIN13503	6/7/2023	7/7/2023	888	44.940.745	16.662.698	61.603.443
12	5/22/2023	C23TIN13519	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
13	4/8/2023	C23TIN13514	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
14	4/26/2023	C23TIN13512	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
15	4/6/2023	C23TIN13516	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
16	3/27/2023	C23TIN13505	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
17	4/15/2023	C23TIN13508	6/7/2023	7/7/2023	888	19.969.887	7.404.243	27.374.130
18	3/26/2023	C23TIN13504	6/7/2023	7/7/2023	888	44.083.367	16.344.808	60.428.175
19	6/3/2023	C23TIN14069	6/13/2023	7/13/2023	882	44.083.367	16.234.370	60.317.737
20	6/2/2023	C23TIN14068	6/13/2023	7/13/2023	882	44.083.367	16.234.370	60.317.737
21	6/6/2023	C23TIN14259	6/14/2023	7/14/2023	881	44.083.367	16.215.964	60.299.331
22	6/11/2023	C23TIN14812	6/26/2023	7/26/2023	869	44.083.367	15.995.088	60.078.455
23	6/8/2023	C23TIN14534	6/26/2023	7/26/2023	869	5.311.800	1.927.319	7.239.119
24	6/7/2023	C23TIN14811	6/26/2023	7/26/2023	869	44.083.367	15.995.088	60.078.455
25	6/7/2023	C23TIN14810	6/26/2023	7/26/2023	869	44.083.367	15.995.088	60.078.455
26	6/24/2023	C23TIN15663	7/4/2023	8/3/2023	861	405.000	145.596	550.596
27	6/8/2023	C23TIN20056	8/8/2023	9/7/2023	826	44.075.867	15.201.030	59.276.897
28	7/22/2023	C23TIN20057	8/8/2023	9/7/2023	826	44.075.867	15.201.030	59.276.897
29	7/9/2023	C23TIN20058	8/8/2023	9/7/2023	826	44.075.867	15.201.030	59.276.897
30	7/14/2023	C23TIN19964	8/8/2023	9/7/2023	826	44.075.867	15.201.030	59.276.897
31	7/6/2023	C23TIN19966	8/8/2023	9/7/2023	826	44.933.245	15.496.725	60.429.970
32	7/11/2023	C23TIN19965	8/8/2023	9/7/2023	826	44.075.867	15.201.030	59.276.897
33	7/22/2023	C23TIN19963	8/8/2023	9/7/2023	826	44.075.867	15.201.030	59.276.897
34	7/29/2023	C23TIN19962	8/8/2023	9/7/2023	826	7.512.030	2.590.774	10.102.804
35	7/31/2023	C23TIN20173	8/9/2023	9/8/2023	825	7.512.030	2.587.637	10.099.667
36	8/2/2023	C23TIN20730	8/16/2023	9/15/2023	818	44.075.867	15.053.804	59.129.671

37	8/6/2023	C23TIN20731	8/16/2023	9/15/2023	818	32.668.116	11.157.567	43.825.683
38	8/6/2023	C23TIN20732	8/16/2023	9/15/2023	818	32.668.116	11.157.567	43.825.683
39	8/1/2023	C23TIN20729	8/16/2023	9/15/2023	818	32.668.116	11.157.567	43.825.683
40	8/9/2023	C23TIN21458	8/23/2023	9/22/2023	811	44.075.867	14.924.982	59.000.849
41	9/17/2023	C23TIN25513	10/4/2023	11/3/2023	769	405.000	130.039	535.039
42	8/29/2023	C23TIN25301	10/4/2023	11/3/2023	769	7.290.000	2.340.701	9.630.701
43	10/8/2023	C23TIN27029	10/19/2023	11/18/2023	754	405.000	127.502	532.502
44	11/12/2023	C23TIN30192	11/23/2023	12/23/2023	719	405.000	121.584	526.584
45	11/16/2023	C23TIN30532	11/27/2023	12/27/2023	715	7.141.538	2.132.013	9.273.551
46	11/16/2023	C23TIN30531	11/27/2023	12/27/2023	715	5.304.300	1.583.530	6.887.830
47	12/1/2023	C23TIN32042	12/11/2023	1/10/2024	701	405.000	118.540	523.540
48		C23TIN13852	6/8/2023	7/8/2023	887	3.207.875	1.188.046	4.395.921
49		C23TIN13853	6/8/2023	7/8/2023	887	3.207.875	1.188.046	4.395.921
50		C23TIN16995	7/12/2023	8/11/2023	853	3.149.550	1.121.733	4.271.283
51		C23TIN16996	7/12/2023	8/11/2023	853	3.149.550	1.121.733	4.271.283
52		C23TIN16997	7/12/2023	8/11/2023	853	3.149.550	1.121.733	4.271.283
53		C23TIN20112	8/8/2023	9/7/2023	826	3.149.550	1.086.227	4.235.777
54		C23TIN20111	8/8/2023	9/7/2023	826	3.149.550	1.086.227	4.235.777
55		C23TIN22855	9/7/2023	10/7/2023	796	3.149.550	1.046.776	4.196.326
56		C23TIN22854	9/7/2023	10/7/2023	796	3.149.550	1.046.776	4.196.326
57		C23TIN22853	9/7/2023	10/7/2023	796	3.149.550	1.046.776	4.196.326
58		C23TIN25644	10/6/2023	11/5/2023	767	3.149.550	1.008.640	4.158.190
59		C23TIN15663	7/4/2023	8/3/2023	861	7.695.000	2.766.329	10.461.329
60		C23TIN19349	8/2/2023	9/1/2023	832	5.265.000	1.829.000	7.094.000
61		C23TIN22501	9/5/2023	10/5/2023	798	6.075.000	2.024.143	8.099.143
62		C23TIN27971	11/3/2023	12/3/2023	739	7.695.000	2.374.352	10.069.352
63		C23TIN31070	12/4/2023	1/3/2024	708	6.480.000	1.915.580	8.395.580
Tổng cộng						1.714.973.939	617.375.005	2.332.348.944

Số tiền lãi được chấp nhận là 617.375.005 (sáu trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm lẻ năm) đồng.

[4.2] Kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm trong việc tuyên lãi suất trong giai đoạn thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Bản án sơ thẩm đã tuyên như sau ở nội dung giai đoạn thi hành án: *“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”* là chưa phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: *“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”*. Như đã nhận định ở trên, lãi suất các bên thỏa thuận ở đây chính là lãi suất trung bình của 3 ngân hàng tương ứng 1,27%/tháng.

Từ những phân tích ở trên, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí:

Do chấp nhận kháng nghị, sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí trên phần tiền lãi không được chấp nhận là:

$674.209.939 - 617.375.005 = 56.834.934$ (năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi bốn) đồng.

Án phí nguyên đơn phải chịu là 3.000.000 (ba triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là:

$1.714.973.939 + 617.375.005 = 2.332.348.944$ (hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi bốn) đồng.

Án phí bị đơn phải chịu là 78.646.979 (bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 168, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 3,

Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại 2005, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án dân sự.

Đình chỉ kháng cáo của bị đơn, Công ty Cổ phần W. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH I:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần W phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty TNHH I số tiền 1.714.973.939 (Một tỷ bảy trăm mười bốn triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm ba mươi chín) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 617.375.005 (sáu trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm lẻ năm) đồng, tổng cộng 2.332.348.944 (hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm bốn mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty Cổ phần W phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 78.646.979 (bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi chín) đồng.

Nguyên đơn Công ty TNHH I phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 (ba triệu) đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 34.492.502 (Ba mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn năm trăm lẻ hai) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038093 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1 (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh). Hoàn trả cho Công ty TNHH I số tiền 31.492.502 (Ba mươi một triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn năm trăm lẻ hai) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty Cổ phần W phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu) đồng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0004242 ngày 18/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần W đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 1 Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Như Mai